Ký bởi: Cổng thông tin điện tử
Email: cttdt.vpubnd@bacninh.gov.vn
Cơ quan: Tỉnh Bắc Ninh
Thời gian ký: 14.03.2023 09:28:54 +07:00

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC NINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 01 /2023/QĐ-UBND	*Bắc Ninh, ngày 18 tháng 01 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Luật Đất đai năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 47/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng ban hành định mức xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 13/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn phương pháp xác định các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật và đo bóc khối lượng công trình;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại tờ trình số 04/TTr-STNMT ngày 06/01/2023 và văn bản số 47/STNMT-QLĐĐ,ĐĐ&BĐ ngày 17/01/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy định về bồi thường, hỗ trợ và tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Bắc Ninh ban hành

kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 11 như sau:

"1. Giá trị của nhà, công trình xây mới

a) Áp dụng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

b) Đối với nhà, công trình có cấp hạng tương đương với nhà, vật kiến trúc có trong đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc do UBND tỉnh ban hành thì được phép vận dụng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

c) Đối với nhà, công trình, vật kiến trúc không áp dụng hoặc không vận dụng được đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc thì tùy thuộc tính chất công trình, Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng xác định đơn giá xây dựng, báo cáo cấp có thẩm quyền phê duyệt theo phương pháp sau:

- Vận dụng chi phí xây dựng trong bảng suất vốn đầu tư xây dựng công trình do Bộ Xây dựng công bố tại thời điểm tính toán và nhân với chỉ số giá (phần xây dựng công trình) do Sở Xây dựng công bố xác định tại thời điểm lập phương án bồi thường.

- Nếu không vận dụng được đơn giá theo Phụ lục của Quyết định này thì Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng căn cứ biên bản điều tra hiện trạng (có xác nhận của UBND cấp xã nơi có đất bị thu hồi) để thuê Đơn vị tư vấn có đủ tư cách pháp nhân lập dự toán xây dựng công trình mới có tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ.

Chi phí thuê Đơn vị tư vấn lập dự toán xây dựng công trình được xác định bằng phương pháp lập dự toán theo hướng dẫn của Bộ Xây dựng nhưng không vượt quá 60% chi phí lập thiết kế, dự toán mới công trình có quy mô, tính chất, tiêu chuẩn kỹ thuật tương đương.

2. Sửa đổi, bổ sung Điều 14 như sau:

"Điều 14. Bồi thường về di chuyển mồ mả

1. Trường hợp hộ gia đình di chuyển mồ mả về khu đất do Nhà nước bố trí thì được bồi thường theo đơn giá do UBND tỉnh quy định tại Phụ lục kèm theo Quyết định này và hỗ trợ chi phí hợp lý khác.

2. Trường hợp hộ gia đình tự lo đất di chuyển mồ mả thì ngoài phần bồi thường theo quy định tại Khoản 1 Điều này, hộ gia đình được hỗ trợ thêm chi phí về đất đai như sau:

a) Đối với mộ chưa cải táng (hung táng) hoặc chôn một lần là 4.700.000 đồng/mộ.

b) Đối với mộ đã cải táng (cát táng) là 3.500.000 đồng/mộ.

3. Mộ xây có kiến trúc đặc biệt: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập dự toán hoặc thuê Đơn vị tư vấn đủ năng lực lập dự toán, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4. Đối với mộ vô chủ: Tổ chức làm nhiệm vụ bồi thường, giải phóng mặt bằng lập phương án di chuyển mộ và thanh toán theo quy định tại Khoản 1 và Khoản 2 Điều này; UBND cấp xã nơi có mộ phải di chuyển có trách nhiệm tổ chức thực hiện di chuyển mộ đến địa điểm mới theo quy định.

5. Đối với mộ có nhiều tiểu: Ngoài việc bồi thường di chuyển đối với 01 mộ (tương ứng với 01 tiểu) theo quy định; mỗi một tiểu phát sinh sẽ được bồi thường di chuyển theo đơn giá mộ đất tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

6. Hỗ trợ các chi phí khác có liên quan là 3.000.000 đồng/mộ (đối với mộ có chủ)."

Điều 2. Quy định chuyển tiếp

1. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 30/01/2023.

2. Đối với dự án đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành mà đang tiến hành chi trả thì vẫn tiếp tục thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt. Trường hợp chưa thực hiện chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo phương án đã được phê duyệt thì thực hiện lập, điều chỉnh và phê duyệt phương án theo Quyết định này.

Điều 3. Điều khoản thi hành

1. Bãi bỏ Phụ lục I bảng đơn giá nhà cửa, vật kiến trúc và di chuyển mồ mả áp dụng cho công tác bồi thường giải phóng mặt bằng ban hành kèm theo Quyết định số 19/2020/QĐ-UBND ngày 30/12/2020 của UBND tỉnh.

2. Thủ trưởng các cơ quan: Văn phòng UBND tỉnh, Sở Tư pháp, Sở Tài nguyên và Môi trường, các Sở, ngành trực thuộc UBND tỉnh; UBND các huyện, thành phố; các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Bộ TN&MT, Bộ Tư pháp, Bộ Xây dựng (b/cáo);
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND tỉnh (b/cáo);
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMT Tổ quốc và các đoàn thể nhân dân tỉnh;
- VPTU, VPĐĐQH& HĐND tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh;
- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Công an tỉnh;
- Cục Thuế, Kho bạc nhà nước tỉnh;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, TNMT, KTTH, XDCB, T (5b).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH

Đào Quang Khải

Phụ lục

BẢNG ĐƠN GIÁ NHÀ CỬA, VẬT KIẾN TRÚC VÀ DI CHUYỂN MỒ MẢ ÁP DỤNG CHO CÔNG TÁC BỒI THƯỜNG GIẢI PHÓNG MẶT BẰNG

(Kèm theo Quyết định số 01 /2023/QĐ-UBND ngày 18 /01 /2023 của UBND tỉnh Bắc Ninh)

STT	Loại nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
1	Nhà cấp III, loại 1	m^2	6.698.000
2	Nhà cấp III, loại 2	m^2	5.397.000
3	Nhà cấp III, loại 3	m^2	4.987.000
4	Nhà cấp III, loại 4	m^2	5.675.000
5	Nhà cấp III, loại 5	m^2	5.159.000
6	Nhà cấp III, loại 6	m^2	4.728.000
7	Nhà cấp III, loại 7	m^2	4.531.000
8	Nhà cấp III, loại 8	m^2	4.111.000
9	Nhà cấp III, loại 9	m^2	4.715.000
10	Nhà cấp III, loại 10	m^2	3.929.000
11	Nhà cấp IV, loại 1	m^2	4.308.000
12	Nhà cấp IV, loại 2	m^2	3.815.000
13	Nhà cấp IV, loại 3	m^2	3.244.000
14	Nhà cấp IV, loại 4	m^2	3.112.000
15	Nhà cấp IV, loại 5	m^2	2.399.000
16	Nhà biệt thự	m^2	7.913.000
17	Bể nước xây gạch	m^3	1.760.000
18	Bể phốt xây gạch	m^3	2.029.000
19	Giếng khoan Unicep D42	m	187.000
20	Giếng đào xây cuốn D800-1000	m	644.000
21	Mái vẩy lợp tôn thường (đã bao gồm hệ khung thép, cột trụ đỡ; không bao gồm tường bao che).	m^2	497.000
22	Mái vẩy lợp tôn thường (đã bao gồm hệ khung thép, cột trụ đỡ; không bao gồm tường bao che).	m^2	585.000
23	Lều quán tre, mái lợp vật liệu rẻ tiền hoặc mái vẩy tấm nhựa hoặc tấm Fibrô xi măng	m^2	161.000
24	Lều quán xây gạch, mái lợp Fibrô xi măng	m^2	379.000

STT	Loại nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
25	Trần thạch cao xương chìm, chịu nước	m^2	421.000
26	Trần thạch cao tấm thả, chịu nước	m^2	328.000
27	Tấm nhựa liên doanh	m^2	403.000
28	Sân lát gạch chỉ	m^2	135.000
29	Sân lát gạch đất nung (lá nem)	m^2	205.000
30	Sân, đường bê tông, mác BT 150, đá 1x2	m^3	1.607.000
31	Sân, đường bê tông, mác BT 200, đá 1x2	m^3	1.689.000
32	Sân, đường bê tông, mác BT 250, đá 1x2	m^3	1.768.000
33	Sân láng xi măng dày 3cm (nền BTGV hoặc nền cứng như vôi xỉ than,....).	m^2	179.000
34	Khối xây gạch XM cát mác 50	m^3	1.558.000
35	Khối xây đá vữa XM M50	m^3	1.287.000
36	Bê tông cốt thép cột M200, đá 1x2	m^3	10.506.000
37	Bê tông cốt thép dầm, giằng M200, đá 1x2	m^3	9.027.000
38	Bê tông cốt thép sàn M200, đá 1x2	m^3	5.984.000
39	Bê tông cốt thép móng M200, đá 1x2	m^3	4.431.000
40	Khu chăn nuôi xây gạch, mái lợp Fibro xi măng	m^2	1.247.000
41	Khu chăn nuôi xây gạch, mái lợp vật liệu rẻ tiền	m^2	1.046.000
42	Nhà vệ sinh loại 1 (xây gạch, sàn mái BTCT, có ốp lát vật liệu tốt, thiết bị vệ sinh đồng bộ, cấp thoát nước đầy đủ. Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m^2	3.728.000
43	Nhà vệ sinh loại 2 (xây gạch, mái lợp tôn hoặc Fibro xi măng, có ốp lát vật liệu tốt, đầy đủ thiết bị vệ sinh, cấp thoát nước. Chưa bao gồm bể phốt, bể nước).	m^2	2.243.000
44	Nhà vệ sinh loại 3 (xây gạch, mái Fibro xi măng, không ốp lát, không có thiết bị vệ sinh).	m^2	911.000
45	Mộ xây gạch, trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve (Kích thước trung bình (m): 1,5*1,0*1,6)	cái	7.748.000
46	Mộ xây gạch (hình tròn), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve (Đường kính trung bình D=1,5m, cao trung bình 1,6m)	cái	7.361.000
47	Mộ xây gạch (chôn cất một lần), trát vữa XM, quét nước XM hoặc vôi ve (Kích thước trung bình (m): 2,4*1,2*1,6)	cái	10.321.000

STT	Loại nhà cửa, vật kiến trúc	Đơn vị	Đơn giá (đồng)
48	*Trường hợp mộ xây gạch nếu ốp gạch hoặc đá được bổ sung thêm:*	m^2	
-	Chi phí nhân công và vật liệu phụ	m^2	176.000
-	Vật liệu ốp (gạch, đá)	m^2	Theo Công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm xác định giá bồi thường
49	Mộ chưa cải táng	cái	13.455.000
50	Mộ đất	cái	4.867.000
-	*Trường hợp mộ đất chuyển đến nơi mới phải xây dựng theo quy định thì hỗ trợ bổ sung kinh phí xây dựng khi di chuyển.*	*cái*	*2.494.000*
51	Cây hương trên sân loại xây gạch có ốp gạch ceramic	cái	1.545.000
52	Tường rào 110 xây gạch, có bổ trụ hoặc xây bổ trụ, có hoa sắt	m^2	333.000
53	Tường hỗn hợp đất đắp + gạch vỡ	m^3	246.000

Ghi chú:

- Đối với nhà có gác xép, đơn giá tính cho diện tích gác xép bằng 50% đơn giá của nhà tầng có gác xép.

- Diện tích nhà được tính bằng diện tích bao ngoài của sàn nhà (diện tích phủ bì) và phía trên theo phương thẳng đứng có mái tre.

- Đơn giá không bao gồm:

+ Chi phí phục vụ công tác bồi thường, hỗ trợ;

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ đất để xây dựng mới nhà cửa, vật kiến trúc.

BẢNG PHÂN LOẠI NHÀ

STT	Cấp nhà	Quy cách
1	Cấp III – Loại 1	Nhà 4-5 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà ốp gạch, kết hợp với bả ma tít lăn sơn; lát nền gạch granite.
2	Cấp III-Loại 2	Nhà 4-5 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng; các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong và ngoài nhà bả ma tít, lăn sơn; lát nền granite.
3	Cấp III-Loại 3	Nhà 4-5 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng, các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa bằng gỗ nhóm III. Lan can cầu thang bằng Inox. Mặt tường trong nhà và ngoài nhà sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve. Lát nền gạch ceramic.
4	Cấp III-Loại 4	Nhà 2-3 tầng Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà ốp gạch, kết hợp với bả ma tít lăn sơn; lát nền gạch granite.
5	Cấp III-Loại 5	Nhà 2-3 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng; các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong và ngoài nhà bả ma tít, lăn sơn; lát nền granite.
6	Cấp III-Loại 6	Nhà 2-3 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng, các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa bằng gỗ nhóm III. Lan can cầu thang bằng Inox. Mặt tường trong nhà và ngoài nhà sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve. Lát nền gạch ceramic.
7	Cấp III-Loại 7	Nhà 2-3 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng; các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu tường chịu lực, sàn BTCT. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong và ngoài nhà bả ma tít, lăn sơn; lát nền granite.

8	Cấp III-Loại 8	Nhà 2-3 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng, các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu tường chịu lực, sàn BTCT. Mái có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn. Cửa bằng gỗ nhóm III. Lan can cầu thang bằng Inox. Mặt tường trong nhà và ngoài nhà sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve. Lát nền gạch ceramic.
9	Cấp III-Loại 9	Nhà 2-3 tầng, tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng, các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Cửa bằng gỗ nhóm III hoặc IV. Lan can cầu thang bằng Inox hoặc sắt. Mặt tường trong nhà và ngoài nhà sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve. Lát nền gạch ceramic.
10	Cấp III-Loại 10	Nhà 2-3 tầng, tầng 1 (và tầng 2) đổ sàn BTCT, tầng 2 (hoặc 3) lợp tôn. Phòng ngủ các tầng riêng biệt không có vệ sinh riêng, các tầng có khu vệ sinh chung. Kết cấu tường chịu lực. Cửa bằng gỗ nhóm III hoặc IV. Lan can cầu thang bằng Inox hoặc sắt. Mặt tường trong nhà và ngoài nhà sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve. Lát nền gạch ceramic.
11	Cấp IV-Loại 1	Nhà 1 tầng. Phòng ngủ riêng; có phòng khách, khu vệ sinh chung. Kết cấu tường chịu lực. Mái bằng BTCT có lợp chống nóng. Cửa bằng gỗ nhóm III hoặc IV. Nền lát gạch Ceramic. Mặt tường trong nhà và ngoài lăn sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve.
12	Cấp IV- Loại 2	Nhà 1 tầng. Phòng ngủ riêng; có phòng khách, không có khu vệ sinh trong nhà. Kết cấu tường chịu lực. Mái bằng BTCT có lợp chống nóng. Cửa bằng gỗ nhóm III hoặc IV. Nền lát gạch Ceramic. Mặt tường trong nhà và ngoài lăn sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve.
13	Cấp IV- Loại 3	Nhà 1 tầng. Không có phòng ngủ riêng, không có khu vệ sinh trong nhà. Kết cấu tường chịu lực. Mái bằng BTCT có lợp chống nóng. Cửa bằng gỗ nhóm IV hoặc V. Nền lát gạch Ceramic. Mặt tường trong nhà và ngoài lăn sơn trực tiếp hoặc quét vôi ve.
14	Cấp IV- Loại 4	Nhà 1 tầng. Không có phòng ngủ riêng, không có khu vệ sinh trong nhà. Kết cấu tường chịu lực. Mái lợp tôn (hoặc ngói), vì kèo thép (hoặc gỗ nhóm V) có trần nhựa, xốp chống nóng. Cửa bằng gỗ nhóm V-VII. Nền lát gạch Ceramic (hoặc gạch đất nung, xi măng hoa). Mặt tường trong nhà và ngoài quét vôi ve.
15	Cấp IV- Loại 5	Nhà 1 tầng. Không có phòng ngủ riêng, không có khu vệ sinh trong nhà. Kết cấu tường chịu lực. Mái lợp fibro xi măng; có trần nhựa, xốp chống nóng. Cửa bằng gỗ nhóm V-VII. Nền lát gạch Ceramic (hoặc gạch đất nung, xi măng hoa). Mặt tường trong nhà và ngoài quét vôi ve.
16	Nhà biệt thự	Nhà biệt thự 3-4 tầng. Phòng ngủ các tầng riêng biệt có vệ sinh riêng khép kín; Có phòng khách riêng và khu vệ sinh chung. Kết cấu khung BTCT chịu lực, sàn BTCT; tường xây gạch. Sàn mái bằng có chống nóng bằng xây cầu gạch hoặc lợp tôn hoặc sàn mái vát dán ngói. Cửa và lan can cầu thang bằng gỗ nhóm II. Mặt tường trong nhà bả ma tít, lăn sơn; mặt tường ngoài nhà ốp gạch, kết hợp với bả ma tít lăn sơn; lát nền gạch granite.